

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025 – 2026.**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN**

*Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục - Đào tạo Ban hành Điều lệ trường Tiểu học quy định quyền hạn của hiệu trưởng;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Công văn số 2776/SGDDĐT-KHTC, ngày 15/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025 - 2026;*

*Căn cứ Biên bản làm việc ngày 13/03/2026 của trường Tiểu học Bế Văn Đàn về việc họp xét học sinh thuộc diện hưởng chế độ chính sách kỳ II năm học 2025 – 2026;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

*(Có danh sách chi tiết kèm theo).*

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

Chế độ hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2025 – 2026 gồm 37 học sinh.

**Trong đó:**

- Học sinh mồ côi thuộc (Cơ sở BTXH tổng hợp): 28 học sinh

- Học sinh khuyết tật: 08 học sinh
- Học sinh thuộc diện hộ nghèo: 01 học sinh.

Tổng kinh phí là: **27.750.000 đồng** (Hai mươi bảy triệu bảy trăm lăm mươi nghìn đồng chẵn).

**Điều 2.** Giao bộ phận kế toán Trường Tiểu học Bế Văn Đàn phối hợp với giáo viên chủ nhiệm 26 lớp tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước khi được UBND phường Điện Biên Phủ cấp đủ kinh phí.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) kế toán, giáo viên chủ nhiệm 26 lớp, cá nhân trong danh sách có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng KT, HT&ĐT.
- UBND phường ĐBP
- Phòng VH-XH
- Lưu: VT,KT

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đinh Thị Thanh Nhàn**



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, ngày 13/09/2025 của Chính phủ V/v: Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo)

Tháng 01-05/2026. Năm học 2025 - 2026

| STT | Họ và tên         | Lớp | Đối tượng                      |                     |                                          | Số tháng được hưởng | Định mức hỗ trợ | Thành tiền | Số tài khoản         | Tên chủ TK                         | Ngân hàng hưởng            | Mối quan hệ với học sinh     |
|-----|-------------------|-----|--------------------------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------|
|     |                   |     | Đối tượng mồ côi cả cha lẫn mẹ | Học sinh khuyết tật | Đối tượng có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo |                     |                 |            |                      |                                    |                            |                              |
| 1   | Sùng A Hanh       | 4A2 | 1                              | 1                   |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | Cơ sở chăm sóc nuôi dưỡng HS |
| 2   | Vàng A Hờ         | 4A2 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 3   | Vàng Thị Chi      | 2A5 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 4   | Thảo Nô Dơ        | 4A4 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 5   | Giàng Kiếm Lâm    | 4A4 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 6   | Vàng Thị Hua      | 1A5 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 7   | Giàng Xuân Trường | 1A2 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 8   | Giàng A Chùa      | 3A3 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 9   | Thảo A Thanh      | 4a5 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 10  | An Ngọc Phong     | 4a5 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 11  | Hà A Va           | 3A4 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 12  | Vừ Thị Phương     | 5A6 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 13  | Vàng A Sơn        | 5A5 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 14  | Hạng A Sớ         | 3A5 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 15  | Vàng Thị Bầu      | 5A3 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 16  | Sùng A Thanh      | 5A2 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 17  | Giàng A Định      | 5A2 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 18  | Giàng Thị Chúc    | 5A4 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 19  | Vàng Thắng Long   | 4A3 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 20  | Giàng A Sáng      | 4A3 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 21  | Vàng A La         | 3A2 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 22  | Giàng Thị Đớ      | 3A2 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 23  | Thảo A Sơn        | 1A1 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |
| 24  | Vàng Thị Nù       | 1A3 | 1                              |                     |                                          | 5                   | 150.000         | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | -                            |



|    |                  |     |    |   |   |         |            |                      |                                    |                            |        |
|----|------------------|-----|----|---|---|---------|------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|--------|
| 25 | Lò Văn Diệp      | 2A2 | 1  |   | 5 | 150.000 | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | "      |
| 26 | Thảo A Hồ        | 2A4 | 1  |   | 5 | 150.000 | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | "      |
| 27 | Vàng Thị Cà      | 3A1 | 1  |   | 5 | 150.000 | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | "      |
| 28 | Phà Thị Tấu      | 4A1 | 1  |   | 5 | 150.000 | 750.000    | 3713.0.1031747.00000 | Cơ sở BTXH tổng hợp tỉnh Điện Biên | Kho bạc nhà nước khu vực X | "      |
| 29 | Chu Thanh Tùng   | 1A1 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 108.879.189.887      | Nguyễn Phú Quý                     | Vietinbank                 | mẹ đẻ  |
| 30 | Phạm Đăng Khởi   | 1A2 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 3.600.326.889        | Vi Ngọc Hà                         | BIDV                       | mẹ đẻ  |
| 31 | Phạm Phúc Thiện  | 2A1 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 3600636968           | Nguyễn Thị Thuý Dương              | BIDV                       | mẹ đẻ  |
| 32 | Nông Đức Hoàng   | 4A5 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 103.874.777.562      | Lê Thị Nhật Lệ                     | Vietinbank                 | mẹ đẻ  |
| 33 | Bùi Khắc Kiên    | 5A6 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 101.871.903.941      | Bùi Khắc Dũng                      | Vietinbank                 | Bố đẻ  |
| 34 | Đào Hương Giang  | 2A4 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 8900215019240        | Nguyễn Thị Lan Anh                 | Agribank                   | Mẹ đẻ  |
| 35 | Vũ Đức Hiếu      | 1A4 |    |   | 5 | 150.000 | 750.000    | 103.879.063.810      | Nguyễn Thị Hạnh                    | Vietinbank                 | Bà nội |
| 36 | Nguyễn Duy Tấn   | 2A3 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 36.010.000.829.184   | Trần thị Loan                      | BIDV                       | mẹ đẻ  |
| 37 | Nguyễn Quang Hải | 2A3 |    | 1 | 5 | 150.000 | 750.000    | 3.600.415.431        | Hà Thị Hào                         | BIDV                       | mẹ đẻ  |
|    |                  |     |    |   |   |         |            |                      |                                    |                            |        |
|    | Cộng             |     | 28 | 8 | 1 |         | 27.750.000 |                      |                                    |                            |        |